

CTY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *03*./CBTT.2015

V/v: Công bố thông tin BCTC quý 4 năm
2014 của CPC

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
2. Mã chứng khoán: CPC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 14 quốc lộ 91 phường Phước Thới quận Ô Môn thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 07103 861770 Fax: 07103 861798
5. Người công bố thông tin: NGUYỄN VĂN TRUNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2014 của CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ được lập ngày 19 tháng 01 năm 2015 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Công văn giải trình về việc Lợi nhuận chênh lệch vượt 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.tstcantho.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:...

TM. CTY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TGD

Nguyễn Văn Trung

Số: 07./CBTT.2015

V/v: CPC giải trình việc LNTT quý 4 năm
2014 giảm hơn 10% cùng kỳ

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2015

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**CPC GIẢI TRÌNH CÁC NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN
LỢI NHUẬN THẤP HƠN 10% CÙNG KỲ**

Lợi nhuận trước thuế của CPC quý 4 năm 2014 đạt hơn 5,16 tỷ đồng nhưng lại giảm khoảng 23 % so với cùng kỳ năm 2014.

Nay CPC xin trình bày các lý do cơ bản làm giảm lợi nhuận như sau:

1. Tình hình thời tiết thay đổi cho nên sâu bệnh và dịch hại thời gian qua diễn biến khó lường dẫn đến mức độ nhu cầu tiêu thụ thuốc bảo vệ thực vật cũng giảm trong quý này.
2. Doanh thu bán hàng quý 4 năm 2014 của CPC đã giảm 8,43 tỷ đồng tức đã giảm khoảng 11,86% so với cùng kỳ năm trước. Do đó cũng làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh quý 4 năm 2014.

Mặc dù kết quả kinh doanh quý 4 không được khả quan nhưng tính chung cả năm 2014, Công ty chúng tôi đã ra sức tiết kiệm chi phí và tận dụng mọi nguồn lực nên đã hoàn thành vượt mức cả 2 chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra cho năm 2014.

TM. CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TGD

Nguyễn Văn Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

Km 14, Quốc lộ 91, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
ĐT: (84-710) 3861770 - Fax: (84-710) 3861798 - Website: www.tstcantho.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2014

- | | |
|--------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh BCTC | Mẫu số B 09 - DN |

- Mã số thuế:

1	8	0	0	4	5	7	4	7	8			
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		99.890.096.773	115.654.765.395
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.284.750.674	1.638.256.800
1. Tiền	111	V.01	27.284.750.674	1.638.256.800
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		13.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			13.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.490.286.353	41.086.695.163
1. Phải thu của khách hàng	131		28.668.721.714	33.834.268.208
2. Trả trước cho người bán	132		1.585.207.000	1.796.727.875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	236.357.639	6.455.699.080
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		42.226.668.202	58.936.583.718
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42.226.668.202	58.936.583.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		888.391.544	493.229.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		888.391.544	493.229.714
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		16.058.748.357	17.016.487.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		12.798.191.846	13.701.081.552
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	12.221.966.754	12.905.820.970
- Nguyên giá	222		40.218.921.904	38.822.667.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.996.955.150)	(25.916.847.019)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	576.225.092	58.308.332
- Nguyên giá	228		924.913.300	345.680.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(348.688.208)	(287.372.468)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	736.952.250
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.260.556.511	3.315.405.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.260.556.511	3.315.405.494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		115.948.845.130	132.671.252.441
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		35.558.805.958	53.290.897.791
I. Nợ ngắn hạn	310		34.878.805.958	52.610.897.791
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	27.119.913.489	39.175.301.091
2. Phải trả người bán	312		1.578.548.382	2.566.525.617
3. Người mua trả tiền trước	313		65.767.993	218.831.614
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.373.651.755	2.638.922.234
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.247.549.500	5.098.344.025
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.659.934.167	369.622.890
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		833.440.672	2.543.350.320
II. Nợ dài hạn	330		680.000.000	680.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		680.000.000	680.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		80.390.039.172	79.380.354.650
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	80.390.039.172	79.380.354.650
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.030.500.000	43.030.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.291.518.300	8.291.518.300
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		12.261.176.032	10.861.176.032
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.303.050.000	4.303.050.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.504.667.195	16.894.982.673
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		115.948.845.130	132.671.252.441
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			3.785,77	1.511,23
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu


Nguyễn Duy Linh

Kế toán trưởng


Quách Thị Thủy

Lập ngày, 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV - NĂM 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LỖY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ IV	
			2014	2013	2014	2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VL25	62.584.055.806	71.016.479.814	211.214.135.147	213.041.745.033
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		699.470.000	2.350.000.000	1.799.470.000	2.790.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01- 02)	10		61.884.585.806	68.666.479.814	209.414.665.147	210.251.745.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VL27	50.599.703.056	54.154.779.053	173.906.813.813	171.529.177.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.284.882.750	14.511.700.761	355.078.514.334	38.722.567.436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL26	1.198.542.867	1.161.885.716	4.375.744.102	3.093.111.912
7. Chi phí tài chính	22	VL28	242.518.377	1.329.485.180	6.004.955.714	4.016.729.685
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		242.518.377	466.898.547	1.930.725.548	1.387.200.632
8. Chi phí bán hàng	24		2.906.730.260	3.132.038.323	9.257.421.596	10.799.112.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.276.347.295	4.562.670.088	12.495.359.235	11.854.852.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.057.829.685	6.649.392.886	12.125.858.891	15.144.984.818
11. Thu nhập khác	31		214.399.844	121.595.185	2.518.997.981	1.013.452.973
12. Chi phí khác	32		109.436.392	32.005.671	195.852.854	32.475.775
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		104.963.452	89.589.514	2.323.145.127	980.977.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.162.793.137	6.738.982.400	14.449.004.018	16.125.962.016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL30	1.135.814.489	1.684.745.600	3.178.780.883	4.031.490.504
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ > ps có)	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ < ps có)	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.026.978.648	5.054.236.800	11.270.223.135	12.094.471.512
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		987	1.238	2.761	2.963

Người lập bảng



Nguyễn Duy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thủy

Tp. Cần Thơ ngày 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV - NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		226.258.785.006	199.779.880.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(164.925.123.956)	(147.848.469.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.973.578.047)	(16.176.704.199)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.930.775.800)	(1.390.373.636)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.937.670.844)	(2.591.709.340)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.408.039.864	8.727.590.404
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(20.277.315.261)	(31.092.194.212)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.622.360.962	9.408.019.967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21		(1.674.121.090)	(787.473.757)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCD và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.000.000.000)	(88.927.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		39.500.000.000	112.392.294.521
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		959.481.358	1.159.226.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.785.360.268	23.836.547.095
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		124.093.712.745	91.584.368.884
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.970.430.003)	(105.419.449.499)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.406.412.798)	(8.667.650.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.283.130.056)	(22.502.731.450)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		24.124.591.174	10.741.835.612
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.638.256.800	1.796.487.814
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.521.902.700	2.599.933.374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.284.750.674	15.138.256.800

Lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày, 19 tháng 01 năm 2015

Tổng giám đốc


Nguyễn Duy Linh


Quách Thị Thủy


Nguyễn Văn Trung

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
- Ngành nghề kinh doanh

Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại; Nhập khẩu kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Riêng báo cáo này là báo cáo cho quý 4 năm 2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và theo các thông tư hiện hành và cập nhật theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 21 " Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được xác nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Trong bảng Cân đối kế toán tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế, kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn); hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: khoản chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc xây dựng nhà máy sản xuất của công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ...

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014		
Tiền	27.284.750.674	15.138.256.800		
Tiền mặt	44.510.000	114.933.000		
Tiền gửi ngân hàng	-	1.523.323.800		
Các khoản tương đương tiền		13.500.000.000		
Cộng	27.284.750.674	15.138.256.800		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
	31/12/2014	01/01/2014		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi trên 3 tháng				-
Cộng				-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác			28.668.721.714	33.834.268.208
Trả trước cho người bán			1.585.207.000	1.796.727.875
Phải thu khác			236.327.639	6.455.699.080
Dự phòng phải thu khó đòi			(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cộng			29.490.256.353	41.086.695.163
4. Hàng tồn kho			31/12/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường			-	-
Nguyên liệu, vật liệu			23.917.675.475	38.225.996.895
Công cụ, dụng cụ			-	-
Chi phí SX, KD dở dang			-	-
Thành phẩm			18.301.518.132	15.091.684.439
Hàng hoá			7.474.595	5.618.902.384
Hàng gửi đi bán			-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho			42.226.668.202	58.936.583.718
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho			42.226.668.202	51.772.094.869
5. Tài sản ngắn hạn khác			31/12/2014	01/01/2014
Thuế và các khoản phải thu nhà nước			-	-
Thuế GTGT được khấu trừ			-	-
Thuế và các khoản khác phải thu NN			-	-
Tài sản ngắn hạn khác			888.391.544	493.229.714
Tạm ứng			888.391.544	493.229.714
Cộng			888.391.544	493.229.714
6. Tài sản cố định hữu hình		(Xem trang sau)		
7. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	145.680.800	345.680.800
Mua trong năm			579.232.500	579.232.500
Tạo ra từ nội bộ DN			-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	724.913.300	924.913.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	87.372.468	287.372.468
Khấu hao trong năm			61.315.740	61.315.740
Tăng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	148.688.208	348.688.208
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	58.308.332	58.308.332
Số dư cuối năm	-	-	576.225.092	576.225.092
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			31/12/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án			-	736.952.250
			-	736.952.250

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẢN THỞ
THUYẾT MINH BẢNG CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.626.087.937	10.853.778.728	10.865.947.977	476.853.347	38.822.667.989
Mua trong năm	-	590.765.009	1.929.155.545	-	2.519.920.554
DT XDCB hoàn thành	520.786.363	-	-	-	520.786.363
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	99.004.545	-	1.545.448.457	-	1.644.453.002
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.047.869.755	11.444.543.737	11.249.655.065	476.853.347	40.218.921.904
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.134.875.709	7.702.272.973	4.845.087.504	234.610.833	25.916.847.019
Khấu hao trong năm	927.210.816	1.246.578.292	1.365.282.732	5.378.784	3.544.450.624
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	4.950.227,00	-	1.459.392.266	-	1.464.342.493
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.057.136.298	8.948.851.265	4.750.977.970	239.989.617	27.996.955.150
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	3.656.542.527	3.629.673.600	5.589.573.278	30.031.565	12.905.820.970
Số dư cuối năm	2.990.733.457	2.495.692.472	6.498.677.095	236.863.730	12.221.966.754

9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác		<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí trả trước dài hạn		3.260.556.511	3.315.405.494
Chi phí trả trước dài hạn - Tiền thuê đất tại KCN Trà Nóc II và chi phí trả trước khác		3.260.556.511	3.315.405.494
Tài sản dài hạn khác		-	-
Cộng		<u>3.260.556.511</u>	<u>3.315.405.494</u>
10. Vay và nợ ngắn hạn		<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vay ngắn hạn		27.119.913.489	39.175.301.091
Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Cộng		<u>27.119.913.489</u>	<u>39.175.301.091</u>
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế giá trị gia tăng		92.099.323	448.033.617
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.275.731.632	2.184.983.817
Thuế thu nhập cá nhân		5.820.800	5.094.800
Cộng		<u>1.373.651.755</u>	<u>2.638.112.234</u>
12. Chi phí phải trả		<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Chi phí phải trả khác		1.247.549.500	5.098.344.025
Cộng		<u>1.247.549.500</u>	<u>5.098.344.025</u>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác		2.659.934.167	369.622.890
Cộng		<u>2.659.934.167</u>	<u>369.622.890</u>
14. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang sau)			
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100%	43.030.500.000	43.030.500.000
Cộng	100%	<u>43.030.500.000</u>	<u>43.030.500.000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		43.303.500.000	43.303.500.000
Vốn góp đầu kỳ		43.303.500.000	43.303.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		43.303.500.000	43.303.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		Chưa công bố	20%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận			

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CÁN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	7.640.739.142	(4.000.872.355)	1.274.397.561	4.303.050.000	-	17.004.329.087	77.543.661.735
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	13.887.267.109	13.887.267.109
Tăng khác	-	-	3.220.436.890	-	-	-	-	-	3.220.436.890
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.472.753.629	-	-	(983.964.019)	488.789.610
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(8.885.664.722)	(8.885.664.722)
Trích lập Quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	-	-	(2.987.167.233)	(2.987.167.233)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(2.747.151.190)	-	-	(1.139.817.549)	(3.886.968.739)
Số dư cuối năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	10.861.176.032	(4.000.872.355)	-	4.303.050.000	-	16.894.982.673	79.380.354.650
Số dư đầu năm nay	43.030.500.000	8.291.518.300	10.861.176.032	(4.000.872.355)	-	4.303.050.000	-	16.894.982.673	79.380.354.650
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	11.270.223.135	11.270.223.135
Tăng khác	-	-	1.400.000.000	-	-	-	-	-	1.400.000.000
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.400.000.000	-	-	(1.400.000.000)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(8.162.900.000)	(8.162.900.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.400.000.000)	-	-	(1.097.638.613)	(2.497.638.613)
Số dư cuối kỳ này	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	-	4.303.050.000	-	16.504.667.195	80.390.039.172

[Red stamp]

d. Cổ phiếu	2014	2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.303.050	4.303.050
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.303.050	4.303.050
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	221.600	221.600
<i>Cổ phiếu thường</i>	221.600	221.600
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.081.450	4.081.450
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.081.450	4.081.450
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	4.303.050.000	4.303.050.000
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	-
Cộng	4.303.050.000	4.303.050.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Doanh thu bán hàng	62.584.055.806	70.016.479.814
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	62.584.055.806	70.016.479.814
16. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Chiết khấu thương mại	699.470.000	2.350.000.000
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	699.470.000	2.350.000.000
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	61.884.585.806	67.666.479.814
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	61.884.585.806	67.666.479.814
18. Giá vốn hàng bán	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.599.703.056	54.154.779.053
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	50.599.703.056	54.154.779.053
19. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.198.542.867	1.161.855.716
Cộng	1.198.542.867	1.161.855.716
20. Chi phí tài chính	Quý IV/2014	Quý IV/2013
Lãi tiền vay	242.518.377	466.898.547
Chi phí tài chính khác	-	862.587.000
Cộng	242.518.377	1.329.485.547

	<u>Quý IV/2014</u>	<u>Quý IV/2013</u>
21. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	214.399.844	121.595.185
Cộng	214.399.844	121.595.185
22. Chi phí khác		
Chi phí khác	109.436.392	32.005.671
Cộng	109.436.392	32.005.671
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.162.793.137	6.738.982.400
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	5.162.793.137	6.738.982.400
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.135.814.490	1.684.745.600
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.135.814.489	1.684.745.600
(*) Đơn vị được áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN ưu đãi là 22%.		
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.026.978.648	5.054.236.800
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	4.026.978.648	5.054.236.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	995	1.238

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2013 và năm tài chính kết thúc đến 31/12/2013 và báo cáo soát xét 30/6/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Sao Việt.

Tp Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu


Nguyễn Duy Linh

Kế toán trưởng


Quách Thị Thúy

Giám Đốc




Nguyễn Văn Trung